

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.400.933.004.590</b>	<b>8.278.365.896.702</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.155.629.220.533</b>	<b>1.540.075.003.118</b>
111	1. Tiền		706.229.220.533	650.675.003.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.449.400.000.000	889.400.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>798.300.000.000</b>	<b>620.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		798.300.000.000	620.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.799.340.997.216</b>	<b>1.941.063.256.779</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.973.244.808.371	2.041.491.033.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.530.074.566	74.064.009.078
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	373.715.281.552	341.193.680.662
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(620.149.167.273)	(515.685.466.121)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>6.918.569.998.578</b>	<b>3.779.766.366.994</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.004.923.020.247	3.793.849.704.407
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.353.021.669)	(14.083.337.413)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>729.092.788.263</b>	<b>397.461.269.811</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	108.624.444.873	104.302.936.890
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		598.992.704.713	281.835.149.230
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	21.475.638.677	11.323.183.691
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.088.211.510.621</b>	<b>14.073.396.712.266</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>70.877.699.351</b>	<b>83.586.653.647</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	70.877.699.351	83.586.653.647
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.335.444.970.063</b>	<b>3.763.010.113.113</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.490.082.919.145	2.893.916.924.194
222	- Nguyên giá		12.213.115.685.226	12.167.063.307.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.723.032.766.081)	(9.273.146.383.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	8.835.247.151	14.170.112.949
225	- Nguyên giá		9.766.026.837	16.128.467.860
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(930.779.686)	(1.958.354.911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	836.526.803.767	854.923.075.970
228	- Nguyên giá		955.015.271.571	954.384.520.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.488.467.804)	(99.461.444.550)

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	90.788.627.763	97.373.945.285
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.765.936.340)	(97.180.618.818)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.055.666.085.775	5.733.424.153.893
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.029.640.763.502	5.707.398.831.620
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.105.044.287.006	3.865.199.240.051
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.651.561.334.740	3.357.340.207.782
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		462.418.266.109	456.873.562.681
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(77.366.506.751)	(71.026.523.320)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.919.200.000	87.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		430.389.840.663	530.802.606.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	425.184.098.596	530.152.843.471
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.205.742.067	649.762.806
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>27.489.144.515.211</b>	<b>22.351.762.608.968</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		16.528.582.943.163	12.264.578.367.634
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		13.620.933.152.084	9.305.512.686.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.832.566.902.451	1.467.937.876.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	27.799.362.938	50.611.340.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	465.015.071.428	461.186.144.187
314	4. Phải trả người lao động		484.250.561.942	372.019.460.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.676.420.219.528	1.355.558.077.915
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.767.513.414	3.169.029.610
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.038.874.851.996	736.203.260.843
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.951.490.539.379	4.761.905.294.856
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	63.712.768.943	29.054.118.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.035.360.065	67.868.084.417
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		2.907.649.791.079	2.959.065.681.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	253.511.546.978	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	625.093.677.354	623.900.344.636
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.810.160.428.077	2.028.286.048.545
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.447.153.623	3.536.988.379
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	214.436.985.047	71.090.545.017
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		10.960.561.572.048	10.087.184.241.334
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	10.960.561.572.048	10.087.184.241.334
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.909.754.883	42.354.268.727
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(79.216.019.097)	(98.026.111.236)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		104.130.221.879	82.648.501.668
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.623.240.405.740	2.900.871.801.682
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		2.824.113.419.917	2.410.866.615.881
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		799.126.985.823	490.005.185.801
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.324.985.448.068	1.214.824.019.918
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>27.489.144.515.211</b>	<b>22.351.762.608.968</b>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Việt Liêm  
Trưởng Ban TCKTNguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	11.245.774.962.991	8.548.356.005.249	40.888.943.442.864	31.662.708.233.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	141.523.293.554	73.751.044.913	337.436.612.881	361.749.675.170
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.104.251.669.437	8.474.604.960.336	40.551.506.829.983	31.300.958.558.503
11	4. Giá vốn hàng bán	28	10.913.663.078.612	7.936.544.467.923	38.367.734.121.354	29.547.985.890.708
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.588.590.825	538.060.492.413	2.183.772.708.629	1.752.972.667.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	109.562.140.009	52.121.842.729	431.915.300.433	369.155.423.226
22	7. Chi phí tài chính	30	(23.563.342.727)	51.240.861.249	309.196.936.694	290.731.111.997
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		68.354.797.490	51.051.653.925	252.012.125.871	267.002.413.211
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		72.950.784.430	165.837.884.086	266.448.377.186	(106.783.964.232)
25	9. Chi phí bán hàng	31	85.520.932.472	106.611.027.403	304.031.649.034	347.318.554.620
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	415.417.256.294	238.259.298.201	1.145.343.015.112	686.157.153.116
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(104.273.330.775)	359.909.032.375	1.123.564.785.408	691.137.307.056
31	12. Thu nhập khác	33	8.959.320.498	20.722.182.610	43.221.122.912	64.613.789.084
32	13. Chi phí khác	34	11.146.601.255	50.110.338.300	42.570.787.012	58.806.550.379
40	14. Lợi nhuận khác		(2.187.280.757)	(29.388.155.690)	650.335.900	5.807.238.705
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(106.460.611.532)	330.520.876.685	1.124.215.121.308	696.944.545.761

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV  
cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	12.691.277.579	41.133.266.608	176.494.429.814	126.851.416.978
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		699.347.010	(373.762.806)	(3.645.814.017)	(892.977.387)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(119.851.236.121)</u>	<u>289.761.372.883</u>	<u>951.366.505.511</u>	<u>570.986.106.170</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(127.106.341.282)	279.272.043.879	799.126.985.823	508.227.232.253
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.255.105.161	10.489.329.004	152.239.519.688	62.758.873.917

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập  
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Việt Liêm  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.124.215.121.308	696.944.545.761
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		519.675.162.888	518.599.580.992
03	- Các khoản dự phòng		361.078.459.812	(25.637.674.421)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		829.516.906	(1.884.179.310)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(601.275.242.803)	(197.123.847.688)
06	- Chi phí lãi vay		252.012.125.871	267.002.413.211
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.656.535.143.982	1.257.900.838.545
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.272.057.045.196)	322.753.373.496
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.211.073.315.840)	551.729.863.204
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.813.581.953.261	(89.249.039.043)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		130.850.815.604	126.123.743.708
14	- Tiền lãi vay đã trả		75.413.981.019	(301.086.657.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.322.944.211)	(121.657.706.343)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.600.000	21.009.002
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.643.193.873)	(44.384.599.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.071.675.005.254)	1.702.150.825.629
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(432.068.266.173)	(96.796.262.869)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.950.731.464	14.928.050.716
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.007.152.793.593)	(579.711.808.157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.003.000.000.000	367.237.196.271
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.793.453.200)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.045.403.287
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		334.683.258.180	249.190.823.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.380.523.322)	28.893.402.286
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.478.973.320.562	20.684.850.993.576
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.605.210.397.455)	(21.666.736.283.283)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.193.562.093)	(4.598.478.337)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.939.716.782)	(32.962.026.339)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.821.629.644.232	(1.019.445.794.383)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		615.574.115.656	711.598.433.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.540.075.003.118	828.843.966.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.898.241)	(367.396.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.155.629.220.533	1.540.075.003.118

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Nguyễn Viết Liêm  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 6.559 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.613 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.



## Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

## Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2021 này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

## Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2021 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Công thương chưa có văn bản phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt (các vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 36).

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của TISCO, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.303,370 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."

- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí điện nước, chi phí bán hàng, chi phí giám định, vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

**2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	4.450.069.961	4.293.343.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	701.779.150.572	646.381.659.509
Các khoản tương đương tiền	1.449.400.000.000	889.400.000.000
	<u>2.155.629.220.533</u>	<u>1.540.075.003.118</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,8%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>798.300.000.000</b>	-	<b>620.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	798.300.000.000	-	620.000.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>33.919.200.000</b>	-	<b>87.500.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	29.400.000.000	-	87.500.000.000	-
- Trái phiếu chuyển đổi (iii)	4.519.200.000	-	-	-
	<b>832.219.200.000</b>	-	<b>707.500.000.000</b>	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,78%/năm đến 10%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

(iii) Khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn là 2 năm được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (iv)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(iv): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.



## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

## c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	416.208.853.376	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.276.434.749.145	1.076.439.799.145
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	515.684.248.544	533.298.026.336
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	550.248.906.930	621.691.085.167
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	97.957.185.581	92.138.674.935
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	29.336.568.876	48.592.762.350
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	88.017.943.896	56.864.823.460
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	75.684.408.838	71.709.398.817
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	13.685.221.726	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	60.526.998.358	56.207.277.245
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	52.550.806.475	48.241.796.602
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	131.721.388.609	97.040.325.827
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	34.957.098.297	30.521.032.842
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	16.416.988.461	20.673.812.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.349.107.281	21.645.299.565
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.445.041.592	12.784.726.263
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	12.329.745.558	9.828.574.608
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	28.232.006.827	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	32.041.057.281	30.069.465.268
Công ty TNHH Agility (iii)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	63.026.665.770	66.063.395.321
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	96.073.276.532	85.896.595.691
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	27.257.167.172	24.092.907.558
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	Hồ Chí Minh	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
					<b>3.651.561.334.740</b>	<b>3.357.340.207.782</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng 0 VND.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV**

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	31.213.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(10.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(2.000.000.000)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(22.622.780.027)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (*)	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>462.418.266.109</b>	<b>(42.854.513.843)</b>	<b>456.873.562.681</b>	<b>(36.514.530.412)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*): Trong kỳ, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật từ Công ty Kyoei Industrial Co.,LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chip Mong Group Ltd	424.526.859.042	-	276.112.274.478	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	586.968.738.706	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	(26.688.093.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	63.477.536.596	-	40.447.897.811	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	63.156.414.947	(72.233.928.276)	66.398.410.172	(66.339.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	78.888.992.984	-	75.460.545.411	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	46.348.993.229	-	48.671.937.096	-
Công ty Tôn Phương Nam	20.902.001.053	-	51.840.333.502	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	66.168.229.223	-	94.709.775.091	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	85.452.327.810	-	16.923.904.704	-
Phải thu khách hàng khác	1.082.534.787.038	(123.264.157.016)	808.132.137.513	(100.249.112.746)
	<b>2.973.244.808.371</b>	<b>(451.393.738.525)</b>	<b>2.041.491.033.160</b>	<b>(326.254.858.170)</b>

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-	2.646.201.695	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	-	-	1.984.221.581	-
Công ty TNHH Thiết Bị IME	-	-	2.030.459.200	-
Các đối tượng khác	50.574.655.225	(5.405.650.163)	45.447.707.261	(5.405.650.163)
	<b>72.530.074.566</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>74.064.009.078</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa (*)	-	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	1.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.347.742.754	-	21.968.102.285	-
- Tiền thuê đất thửa 19/20 Tụ Quyết và 45 Ngô Quang Huy giai đoạn 2013-2020 dự kiến sử dụng để phát triển nhà cao tầng, nhà chung cư (ii)	11.339.403.798	-	9.218.643.735	-
- Phải thu khoản cam kết bảo lãnh của Công ty TNHH Thép Mười Đây tại Tấm lá Thống Nhất (ii)	979.026.860	-	1.116.226.859	-
- Thuế GTGT đầu vào tiền thuê đất KCN Vĩnh Lộc- Bến Lức không đủ điều kiện khấu trừ	815.284.071	-	815.284.071	-
- Tam ứng	2.481.580.338	-	2.904.567.016	-
- Ký cược, ký quỹ	58.472.472.143	-	15.997.845.312	-
- Phải thu khoản cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần kim khí TP.Hồ Chí Minh (ii)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Các khoản chi hộ	17.175.361.878	-	9.826.838.740	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	69.930.489.966	(69.930.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i) (ii)	76.160.212.861	(23.909.264.389)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.998.683.138	(52.975.118.944)	54.586.314.582	(52.975.118.944)
- Phải thu Công ty CP kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	34.293.525	(34.293.525)	58.293.525	(58.293.525)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	16.120.997.869	(12.261.870.111)	22.511.248.709	(11.846.243.667)
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Phải thu khác	12.851.798.338	(1.686.191.650)	50.946.094.497	(3.180.382.912)
	<b>373.715.281.552</b>	<b>(163.349.778.585)</b>	<b>341.193.680.662</b>	<b>(184.146.788.507)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	67.082.789.741	-	62.636.328.202	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	3.794.909.610	-	20.950.325.445	-
	<b>70.877.699.351</b>	<b>-</b>	<b>83.586.653.647</b>	<b>-</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:**

(\*) Tổng công ty điều chỉnh bù trừ phải thu - phải trả cổ phần hóa 5.016.087.859 đồng.

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 69.930.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 53.134.418.874 đồng. Trong đó, phải thu lãi chậm trả đã ghi nhận từ năm 2014 trở về trước là 10.077.915.506 đồng, bổ sung tăng thêm phải thu-phải trả lãi chậm trả từ năm 2015 đến năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 là 37.219.123.856 đồng, năm 2021 Tổng công ty ghi nhận thêm phải thu-phải trả lãi chậm trả là 5.137.379.512 đồng; với Công ty TNHH MTV Thép Tầm Lá phủ Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.

(ii): Tổng công ty thực hiện điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn khác là 58.716.263.046 đồng tại năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/10/2021, cụ thể:

- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ từ năm 2015 đến năm 2020 theo thư bảo lãnh của CTCP Thép Tầm lá Thống Nhất: 37.219.123.856 đồng.

- Do chưa ghi nhận khoản cam kết bảo lãnh của CTCP Kim khí Hồ Chí Minh, CTCP Đầu tư SMC và Công ty TNHH TM Thép Mười Đầy: 12.278.495.455 đồng.

- Tiền thuê đất thửa 19/20 Tự Quyết và 45 Ngô Quang Huy giai đoạn 2013-2020 dự kiến sử dụng để phát triển nhà cao tầng, nhà chung cư: 9.218.643.735 đồng.

- Thuế GTGT đầu vào tiền thuê đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức không đủ điều kiện khấu trừ: 815.284.071 đồng.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	93.839.754.355	-	179.873.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	415.626.444
- Các khoản khác	881.038.761.926	7.987.720.184	172.054.802.904	24.886.706.298
	<b>1.463.137.932.135</b>	<b>206.911.994.694</b>	<b>891.524.951.389</b>	<b>371.793.048.233</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:**

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	782.046.148.343	(16.717.168.277)	341.296.974.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.624.370.421.829	(3.523.335.826)	1.716.811.249.869	(3.484.878.942)
Công cụ, dụng cụ	15.168.509.703	-	14.965.219.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.169.432.121	-	65.043.122.591	-
Thành phẩm	2.508.095.275.029	(20.781.821.044)	1.097.718.296.761	(3.501.356.942)
Hàng hoá	689.574.616.351	(45.330.696.522)	492.786.313.334	(7.097.101.529)
Hàng gửi đi bán	252.498.616.871	-	65.228.527.395	-
	<b>7.004.923.020.247</b>	<b>(86.353.021.669)</b>	<b>3.793.849.704.407</b>	<b>(14.083.337.413)</b>

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HDHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.022.234.393.579</b>	<b>5.673.822.658.800</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.999.325.813.841	5.665.150.469.803
- Máy cắt phôi	2.692.335.976	-
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mỏ sắt Liên Thăng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Kho than bùn - Phần Mẽ	2.839.342.127	-
- Kho chứa bãi bụi lò - XNVT Đường sắt	2.449.381.365	-
- Các công trình khác	9.741.028.233	3.485.696.960
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>4.319.283.997</b>	<b>285.508.182</b>
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	135.000.000
- Khác	4.319.283.997	150.508.182
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.087.085.926</b>	<b>33.290.664.638</b>
	<b>6.029.640.763.502</b>	<b>5.707.398.831.620</b>



Thông tin chi tiết về các dự án:

**(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.999,33 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong kỳ là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

**(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):

**(iii) Dự án Mỏ sắt Liên Thăng - Tuyên Quang**

Mỏ sắt Liên Thăng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

**(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức**

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 41).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV**

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.647.320.332.741	8.137.455.016.520	1.140.403.264.881	75.686.261.759	166.198.431.620	12.167.063.307.521
- Mua trong kỳ	1.778.262.147	25.765.479.925	17.953.794.273	2.308.550.065	33.000.000	47.839.086.410
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.457.278.741	14.195.882.494	482.938.839	1.327.569.095	-	30.463.669.169
- Chuyển từ thuê tài chính	-	2.405.214.662	3.985.807.361	-	-	6.391.022.023
- Tặng khác	211.428.571	2.245.909.091	1.247.545.455	-	-	3.704.883.117
- Thanh lý, nhượng bán	(1.713.108.065)	(18.399.331.654)	(19.510.268.717)	(2.472.546.007)	-	(42.095.254.443)
- Giảm khác	(214.628.571)	(36.400.000)	-	-	-	(251.028.571)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.661.839.565.564</b>	<b>8.163.631.771.038</b>	<b>1.144.563.082.092</b>	<b>76.849.834.912</b>	<b>166.231.431.620</b>	<b>12.213.115.685.226</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.763.447.058.247	6.456.550.491.108	832.567.340.407	64.108.426.851	156.473.066.714	9.273.146.383.327
- Khấu hao trong kỳ	80.003.695.657	363.338.426.826	43.714.734.955	4.122.212.690	827.231.144	492.006.301.272
- Thanh lý, nhượng bán	(1.669.744.075)	(18.255.931.148)	(19.510.268.717)	(2.472.546.007)	-	(41.908.489.947)
- Tặng khác	(211.428.571)	-	-	-	-	(211.428.571)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.841.569.581.258</b>	<b>6.801.632.986.786</b>	<b>856.771.806.645</b>	<b>65.758.093.534</b>	<b>157.300.297.858</b>	<b>9.723.032.766.081</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	883.873.274.494	1.680.904.525.412	307.835.924.474	11.577.834.908	9.725.364.906	2.893.916.924.194
Tại ngày cuối kỳ	<b>820.269.984.306</b>	<b>1.361.998.784.252</b>	<b>287.791.275.447</b>	<b>11.091.741.378</b>	<b>8.931.133.762</b>	<b>2.490.082.919.145</b>

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.160.711.499	3.967.756.361	16.128.467.860
- Thuê tài chính	10.530.000	18.051.000	28.581.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.405.214.662)	(3.985.807.361)	(6.391.022.023)
Số dư cuối kỳ	<u>9.766.026.837</u>	<u>-</u>	<u>9.766.026.837</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	691.519.494	1.266.835.417	1.958.354.911
- Trích khấu hao	1.152.299.535	214.972.356	1.367.271.891
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(913.039.343)	(1.481.807.773)	(2.394.847.116)
Số dư cuối kỳ	<u>930.779.686</u>	<u>-</u>	<u>930.779.686</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.469.192.005	2.700.920.944	14.170.112.949
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.835.247.151</u>	<u>-</u>	<u>8.835.247.151</u>

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.197.493.902	110.631.135.828	954.384.520.520
- Mua trong kỳ	-	1.320.000.000	-	1.320.000.000
- Giảm khác	-	(689.248.949)	-	(689.248.949)
Số dư cuối kỳ	<u>829.555.890.790</u>	<u>14.828.244.953</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>955.015.271.571</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.838.584.361	11.933.670.425	79.689.189.764	99.461.444.550
- Khấu hao trong kỳ	1.198.703.976	836.456.191	17.681.112.036	19.716.272.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	-	(689.248.949)
Số dư cuối kỳ	<u>9.037.288.337</u>	<u>12.080.877.667</u>	<u>97.370.301.800</u>	<u>118.488.467.804</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	821.717.306.429	2.263.823.477	30.941.946.064	854.923.075.970
Tại ngày cuối kỳ	<u>820.518.602.453</u>	<u>2.747.367.286</u>	<u>13.260.834.028</u>	<u>836.526.803.767</u>

## Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<u>181.084.594.460</u>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 37 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

## 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

## Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.056.095.961	24.124.522.857	97.180.618.818
- Khấu hao trong kỳ	4.972.207.730	1.613.109.792	6.585.317.522
Số dư cuối kỳ	78.028.303.691	25.737.632.649	103.765.936.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.517.124.482	2.856.820.803	97.373.945.285
Tại ngày cuối kỳ	89.544.916.752	1.243.711.011	90.788.627.763

## 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	11.069.338.006	15.072.059.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.780.445.214	49.062.766.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	14.013.651.393	14.403.701.243
Trục cán	10.723.928.704	4.927.999.859
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.552.589.604	4.157.956.756
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.515.784.733	3.935.148.411
Chi phí đường lò sản xuất	7.608.223.461	4.594.031.079
Chi phí quảng cáo	3.969.202.904	2.884.597.940
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	594.690.817	22.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.796.590.037	5.242.175.661
	<b>108.624.444.873</b>	<b>104.302.936.890</b>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	63.847.187.736	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	18.101.405.892	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	25.036.307.490	34.366.647.018
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	896.491.946
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	25.036.307.490	33.381.743.334
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	-	88.411.738
Phụ tùng, bi kiện cán thép	111.863.447.237	102.008.480.425
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	62.500.227.166	66.317.445.875
Phí sử dụng tài liệu địa chất	52.319.748.155	56.355.372.292
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	10.674.512.585	15.776.739.880
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	50.255.207.630	46.940.634.827
Chi phí chờ phân bổ trực từa	17.792.060.524	17.238.959.972
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An	16.004.035.169	16.405.794.834
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.532.943.280	6.742.165.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.358.421.624	8.454.090.220
	<b>425.184.098.596</b>	<b>530.152.843.471</b>

## Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước dài hạn ghi nhận toàn bộ vào chi phí Q4/2021:

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (***)	16.539.705.000
5	120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	114.914.019.600
		<b>200.382.114.600</b>

(\*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(\*\*) Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

(\*\*\*) Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

Trong Q4/2021, Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận tăng giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng. Đồng thời ghi nhận toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý tại 5 lô đất thuê trên vào chi phí Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP với số tiền 200.382.114.600 đồng (chi tiết tại (i)). Căn cứ ghi nhận chi phí: Tờ trình số 76/TTr-VNS ngày 19/01/2022 của Tổng giám đốc trình HĐQT Tổng công ty về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê; Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 TCT Thép Việt Nam - CTCP về việc thông qua KH SXKD năm 2021 và định hướng giai đoạn 2021-2026 của TCT tại Tờ trình số 577/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của HĐQT; Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23/06/2021 của Bộ Tài chính về việc quyết toán cổ phần hóa tại TCT Thép Việt Nam - CTCP; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ.

Thông tin chi tiết về giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem chi tiết tại thuyết minh số 37 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

## 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
One steel Recycling Pty Ltd	337.198.352.400	337.198.352.400	-	-
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	35.936.777.307	35.936.777.307	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh(*)	423.298.677.064	423.298.677.064	100.780.660.255	100.780.660.255
China Metallurgical Corporation (MCC)	121.590.680.522	121.590.680.522	121.616.989.740	121.616.989.740
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	-	-	27.945.131.320	27.945.131.320
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	12.756.344.706	12.756.344.706
Dhatu International Pte Ltd	91.254.328.919	91.254.328.919	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	54.109.515.831	54.109.515.831	30.027.633.731	30.027.633.731
Glencore International AG	22.768.186.058	22.768.186.058	30.324.978.547	30.324.978.547
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	-	-	1.942.192.569	1.942.192.569
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	62.578.567.439	62.578.567.439	32.058.601.101	32.058.601.101
Nansel Steel Co., Ltd	66.181.500.000	66.181.500.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.920.389.798.739	1.920.389.798.739	1.076.026.473.500	1.076.026.473.500
	<b>2.832.566.902.451</b>	<b>2.832.566.902.451</b>	<b>1.467.937.876.041</b>	<b>1.467.937.876.041</b>

(\*) Tổng công ty nhập HRC từ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh theo phương thức mở L/C. Giá trị tại ngày 31/12/2021 là giá trị các lô hàng đã bàn giao nhưng chứng từ về sau nên Tổng công ty chưa dùng vốn tự có nhận nợ tại Ngân hàng để thanh toán cho Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh.

## 17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Globalsteel Việt Nam	5.627.007.799	-
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	639.286.987
Distribution Multi Online Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	2.127.777.670	-
Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	-	9.285.784.137
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	25.108.524	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	3.271.482.506
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	-	2.403.004.567
Các đối tượng khác	20.019.468.945	21.163.752.057
	<b>27.799.362.938</b>	<b>50.611.340.676</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV**

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.144.834.617	816.456.788.503	816.343.533.235	1.398.482	5.259.488.367
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	163.983.237	-	12.880.718.604	12.716.735.367	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	57.252.593.435	176.494.429.814	213.095.004.327	12.235.638.450	22.874.203.295
Thuế Thu nhập cá nhân	658.306.328	846.493.883	29.240.861.511	28.481.350.453	283.366.567	1.231.065.180
Thuế Tài nguyên	244.512	18.123.645.573	35.549.540.649	37.258.929.454	-	16.414.012.256
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	161.499.062	4.905.207.582	94.013.566.883	106.703.788.146	8.690.366.153	743.853.410
Thuế bảo vệ môi trường	-	105.210.450	1.238.173.700	1.272.656.750	-	70.727.400
Các loại thuế khác	29.709.925	946.122	724.071.987	725.018.109	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	295.986.550	374.807.212.525	181.384.835.310	137.709.498.865	235.159.100	418.421.721.520
	<b>11.323.183.691</b>	<b>461.186.144.187</b>	<b>1.347.982.986.961</b>	<b>1.354.306.514.706</b>	<b>21.475.638.677</b>	<b>465.015.071.428</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Trong Q4/2021, Tổng công ty đã ghi tăng phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng. Căn cứ: Tờ trình số 76/TTr-VNS ngày 19/01/2022 của Tổng giám đốc trình HĐQT Tổng công ty về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê; Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 TCT Thép Việt Nam - CTCP về việc thông qua KH SXKD năm 2021 và định hướng giai đoạn 2021-2026 của TCT tại Tờ trình số 577/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của HĐQT; Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23/06/2021 của Bộ Tài chính về việc quyết toán cổ phần hóa tại TCT Thép Việt Nam - CTCP; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ.

Đồng thời, Tổng công ty điều chỉnh bù trừ phải thu - phải trả cổ phần hóa 5.016.087.859 đồng.



## 19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
<b>a Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	3.814.945.527	4.333.044.347
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.577.837.673.466	1.270.797.215.441
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	29.164.695.771	18.610.651.820
- Trích trước chi phí điện, nước	12.473.108.809	28.033.372.931
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.027.372.854	504.714.650
- Trích trước tiền thuê đất kho Linh Trung, quận Thủ Đức	-	4.351.394.210
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	450.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	39.475.924.642	16.751.186.057
	<b><u>1.676.420.219.528</u></b>	<b><u>1.355.558.077.915</u></b>
<b>b Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	253.511.546.978	232.251.754.507
	<b><u>253.511.546.978</u></b>	<b><u>232.251.754.507</u></b>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

## 20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	42.581.752.800	28.771.770.000
- Dự phòng phải trả khác	21.131.016.143	282.348.000
	<b><u>63.712.768.943</u></b>	<b><u>29.054.118.000</u></b>
<b>b Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	29.275.021.579	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.161.963.468	41.074.667.308
- Dự phòng phải trả SCL	170.000.000.000	-
	<b><u>214.436.985.047</u></b>	<b><u>71.090.545.017</u></b>

## 21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.489.139.556	2.278.187.777
- Các khoản bảo hiểm	606.667.228	353.749.182
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.950.428.550	87.285.214.889
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.546.250.091	2.368.658.306
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	4.345.630.320	4.701.675.106
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	403.895.158.273	117.551.910.090
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ theo thư bảo lãnh của Công ty cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất từ năm 2015-2020 (*)	42.356.503.368	37.219.123.856
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	558.635.079	567.095.531
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	58.788.498.230	46.069.442.690
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Láng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh-Vnsteel tại Tấm lá Thống Nhất (*)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	4.584.346.806
- Quỹ xã hội từ thiện	4.219.505.908	2.784.744.389
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	45.626.528.850
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	18.905.646.277	14.153.433.827
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại SMC tại Tấm lá Thống Nhất (*)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty TNHH Thép Mườì Đầy tại Tấm lá Thống Nhất (*)	979.026.860	1.116.226.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.309.180.855	13.827.046.994
	<b><u>1.038.874.851.996</u></b>	<b><u>736.203.260.843</u></b>
<b>b Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.703.961.978	24.510.629.260
- Phải trả Ngân sách nhà nước (vii)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư (viii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b><u>625.093.677.354</u></b>	<b><u>623.900.344.636</u></b>

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sạt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Láng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(viii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.

- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

**Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):**

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

(\*) Tổng công ty thực hiện điều chỉnh tăng phải trả khác 49.497.619.311 đồng tại năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/10/2021, cụ thể:

- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ từ năm 2015 đến năm 2020 theo thư báo lãnh của CTCP Thép Tấm lá Thống Nhất: 37.219.123.856 đồng.

- Do chưa ghi nhận khoản cam kết bảo lãnh của CTCP Kim khí Hồ Chí Minh, CTCP Đầu tư SMC và Công ty TNHH TM Thép Mười Đầy: 12.278.495.455 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV**

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

**22 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021 (sau điều chỉnh)		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566	28.478.973.320.562	26.290.766.768.571	5.710.321.168.557	5.710.321.168.557
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290	173.455.512.973	172.076.820.441	1.241.169.370.822	1.241.169.370.822
	<b>4.761.905.294.856</b>	<b>4.761.905.294.856</b>	<b>28.652.428.833.535</b>	<b>26.462.843.589.012</b>	<b>6.951.490.539.379</b>	<b>6.951.490.539.379</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.252.649.914.328	3.252.649.914.328	102.868.276.841	314.353.905.684	3.041.164.285.485	3.041.164.285.485
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.863.960.507	8.863.960.507	-	5.193.562.093	3.670.398.414	3.670.398.414
	<b>3.268.076.726.835</b>	<b>3.268.076.726.835</b>	<b>102.890.263.041</b>	<b>319.637.190.977</b>	<b>3.051.329.798.899</b>	<b>3.051.329.798.899</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.239.790.678.290)	(1.239.790.678.290)	(173.455.512.973)	(172.076.820.441)	(1.241.169.370.822)	(1.241.169.370.822)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.028.286.048.545</b>	<b>2.028.286.048.545</b>			<b>1.810.160.428.077</b>	<b>1.810.160.428.077</b>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV

cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.272.680.492.434	1.199.651.052.305	9.636.818.764.405
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	508.227.232.253	62.758.873.917	570.986.106.170
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(30.135.306.705)	(3.894.889.620)	(34.030.196.325)
Trích quỹ thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.315.758.045)	(889.859.161)	(2.205.617.206)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(2.668.360.589)	-	-
Chi trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(33.231.317.019)	(33.231.317.019)
Điều chỉnh thuế TNDN theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	(12.607.929.891)	(10.468.868.384)	(23.076.798.275)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.361.145.683	-	-	-	1.271.386.137	3.632.531.820
Đánh giá chênh lệch tỷ giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm TSCĐ trong năm	-	3.831.844.595	-	-	(3.831.844.595)	-	-	-	-
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của Tisco năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-
Tăng khác tại Nhà Bè ảnh hưởng của việc Công ty Vinakyoiei thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán	-	-	-	(205.577.935.568)	-	-	205.577.935.568	-	-
Tiền bồi thường tái định cư ảnh hưởng giám khác tại Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	-	-	-	-	-	-	(18.222.046.452)	-	(18.222.046.452)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(6.239.194.786)	-	(6.239.194.786)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	2	2
Số dư cuối kỳ trước	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>42.354.268.727</u>	<u>(836.498.314.653)</u>	<u>(98.026.111.236)</u>	<u>82.648.501.668</u>	<u>1.010.075.228</u>	<u>2.900.871.801.682</u>	<u>1.214.824.019.918</u>	<u>10.087.184.241.334</u>

Số dư đầu năm này	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.900.871.801.682	1.214.824.019.918	10.087.184.241.334
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	799.126.985.823	152.239.519.688	951.366.505.511
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	-	(10.862.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(42.946.977.470)	(5.045.109.649)	(47.992.087.119)
Trích quỹ thưởng BDH tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(580.972.402)	-	(580.972.402)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	-	-
Trích KTPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	(331.225.526)	(44.184.474)	(375.410.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(47.117.308.567)	(47.117.308.567)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	18.810.092.139	-	-	-	10.128.511.152	28.938.603.291
Tăng vốn tại thếp Nhà Bè	-	555.486.156	-	-	(555.486.156)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>42.909.754.883</u>	<u>(836.498.314.653)</u>	<u>(79.216.019.097)</u>	<u>104.130.221.879</u>	<u>1.010.075.228</u>	<u>3.623.240.405.740</u>	<u>1.324.985.448.068</u>	<u>10.960.561.572.048</u>

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 (sau điều chỉnh) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.368.658.306	2.099.367.626
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.546.250.091	3.486.444.161

## d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.130.221.879	82.648.501.668
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<b>105.140.297.107</b>	<b>83.658.576.896</b>

## 25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	2.855.585,97	3.021,56
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	1.495,25	412,25

## c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
- Đồng đô la Mỹ (USD)	708.882,22	1.327.067,67
- Đồng Euro (EUR)	450,00	452,04

## d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
Vàng tiền tệ (Chi)	60,00	30,00

## e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (sau điều chỉnh) VND
	45.624.795.216	45.724.795.216

## 26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	39.816.463.829.278	30.787.832.451.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.318.539.364	690.312.244.842
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	296.161.074.222	184.563.537.551
	<b>40.888.943.442.864</b>	<b>31.662.708.233.673</b>

## 27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	268.076.834.480	289.120.605.929
Hàng bán bị trả lại	10.940.860.869	71.310.613.109
Giảm giá hàng bán	58.418.917.532	1.318.456.132
	<b>337.436.612.881</b>	<b>361.749.675.170</b>

## 28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	37.443.189.339.909	28.910.643.482.691
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	576.844.692.908	530.895.858.007
Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác	275.676.324.793	154.229.527.939
Chi phí xử lý hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất	8.085.000	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.269.684.256	(47.782.977.929)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(254.005.512)	-
	<b>38.367.734.121.354</b>	<b>29.547.985.890.708</b>

## 29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	76.392.317.375	53.870.959.894
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40.304.885.549	33.045.363.348
Lãi bán các khoản đầu tư	-	47.875.755.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	254.670.581.274	198.377.293.930
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.899.030.531	32.749.757.056
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	200.022.381	2.383.649.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	448.463.323	852.643.977
	<b>431.915.300.433</b>	<b>369.155.423.226</b>

## 30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	252.012.125.871	267.002.413.211
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	32.391.182.831	22.488.464.728
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	20.808.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.662.689.445	12.181.832.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.029.539.287	499.469.751
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.339.983.431	(12.292.974.569)
Chi phí tài chính khác	1.761.415.829	831.097.993
	<b>309.196.936.694</b>	<b>290.731.111.997</b>



## 31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(5.862.561.322)	11.356.655.112
Chi phí nhân công	84.644.382.429	79.300.758.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.325.807.258	5.205.279.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.341.162.278	152.202.357.467
Chi phí khác bằng tiền	87.582.858.391	99.253.504.535
	<b><u>304.031.649.034</u></b>	<b><u>347.318.554.620</u></b>

## 32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.210.131.495	32.032.433.480
Chi phí nhân công	322.499.361.875	295.439.502.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.718.869.006	32.972.078.497
Thuế, phí, lệ phí	260.737.362.395	54.157.052.145
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	185.786.660.639	30.060.988.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.347.246.483	112.837.033.407
Chi phí khác bằng tiền	190.354.521.618	128.658.064.281
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	2.688.861.601	-
	<b><u>1.145.343.015.112</u></b>	<b><u>686.157.153.116</u></b>

## 33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.807.480.049	4.102.216.498
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	25.421.608.573	15.221.506.458
Than tuyển đối kho	4.092.600.600	5.743.541.017
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả	-	29.340.081.000
Thu nhập khác	9.899.433.690	10.206.444.111
	<b><u>43.221.122.912</u></b>	<b><u>64.613.789.084</u></b>

## 34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	43.513.081	297.606.352
Lợi nhuận phải nộp NSNN từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, TP.HCM	-	50.499.826.929
Các khoản bị phạt	6.883.516.413	5.401.448.985
Chi phí ủng hộ, từ thiện	15.667.603.066	7.045.262.050
Chi phí thu gom xỉ bùn, vẩy cặn	50.904.672	187.373.854
Khấu hao không được tính thuế	18.386.229.264	-
Thuế TNDN của lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, TP.HCM	-	(12.500.000.000)
Chi phí khác	1.539.020.516	7.875.032.209
	<b>42.570.787.012</b>	<b>58.806.550.379</b>

## 35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	35.706.122.316	17.410.405.075
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.506.612.095	3.632.362.728
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.374.979.075	5.623.442.401
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	9.019.433.657	5.180.520.968
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	4.491.293.577	5.223.850.432
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.731.722.456	4.159.833.693
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	12.609.352.788	21.779.221.197
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.247.467.606	48.376.451.037
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ-VNSTEEL	16.532.147.058	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	34.736.783.436	14.589.203.046
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.531.937.644	868.481.276
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và dịch vụ-Vnsteel	6.578.106	7.645.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>176.494.429.814</b>	<b>126.851.416.978</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021 (sau điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.155.629.220.533	-	1.540.075.003.118	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.417.837.789.274	(614.743.517.110)	2.466.271.367.469	(510.343.353.152)
Các khoản cho vay	827.700.000.000	-	707.500.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	4.519.200.000	-	-	-
	<u>6.405.686.209.807</u>	<u>(614.743.517.110)</u>	<u>4.713.846.370.587</u>	<u>(510.343.353.152)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021 (sau điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	8.761.650.967.456	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	4.496.535.431.801	2.828.041.481.520
Chi phí phải trả	1.929.931.766.506	1.587.809.832.422
	<u>15.188.118.165.763</u>	<u>11.206.042.657.343</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**37 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

Ngày 01/09/2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Công văn số 7547/BTC-TCDN ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Công văn số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty.

Công văn số 4880/VPCP-ĐMDN ngày 20 tháng 07 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

### 38 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

### 39 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dự án thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (“Thép Thủ Đức”):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HDQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HDQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang*

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam*

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng*

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đã chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 321/TB-KTNN ngày 7/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

**a) Bảng cân đối kế toán:**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8.193.033.459.503</b>	<b>8.278.365.896.702</b>	<b>85.332.437.199</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.874.723.708.153</b>	<b>1.941.063.256.779</b>	<b>66.339.548.626</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.034.746.568.845	2.041.491.033.160	6.744.464.315
6. Phải thu ngắn hạn khác	281.662.133.545	341.193.680.662	59.531.547.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(515.749.003.315)	(515.685.466.121)	63.537.194
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>3.760.195.964.876</b>	<b>3.779.766.366.994</b>	<b>19.570.402.118</b>
1. Hàng tồn kho	3.793.789.333.172	3.793.849.704.407	60.371.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.593.368.296)	(14.083.337.413)	19.510.030.883
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>398.038.783.356</b>	<b>397.461.269.811</b>	<b>(577.513.545)</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	104.226.665.426	104.302.936.890	76.271.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	282.650.433.301	281.835.149.230	(815.284.071)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.161.684.629	11.323.183.691	161.499.062
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>14.068.338.152.319</b>	<b>14.073.396.712.266</b>	<b>5.058.559.947</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>3.761.319.767.696</b>	<b>3.763.010.113.113</b>	<b>1.690.345.417</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	2.892.282.637.110	2.893.916.924.194	1.634.287.084
- Nguyên giá	12.165.269.015.655	12.167.063.307.521	1.794.291.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.272.986.378.545)	(9.273.146.383.327)	(160.004.782)
3. Tài sản cố định vô hình	854.867.017.637	854.923.075.970	56.058.333
- Nguyên giá	954.321.520.520	954.384.520.520	63.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(99.454.502.883)	(99.461.444.550)	(6.941.667)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>5.731.979.959.461</b>	<b>5.733.424.153.893</b>	<b>1.444.194.432</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.705.954.637.188	5.707.398.831.620	1.444.194.432
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>528.878.586.179</b>	<b>530.802.606.277</b>	<b>1.924.020.098</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	528.228.823.373	530.152.843.471	1.924.020.098
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>22.261.371.611.822</b>	<b>22.351.762.608.968</b>	<b>90.390.997.146</b>

## NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả	12.201.787.260.257	12.264.578.367.634	62.791.107.377
I. Nợ ngắn hạn	9.242.721.579.173	9.305.512.686.550	62.791.107.377
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	446.165.581.612	461.186.144.187	15.020.562.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.355.850.718.824	1.355.558.077.915	(292.640.909)
9. Phải trả ngắn hạn khác	688.140.075.132	736.203.260.843	48.063.185.711
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10.059.584.351.565	10.087.184.241.334	27.599.889.769
I. Vốn chủ sở hữu	10.059.584.351.565	10.087.184.241.334	27.599.889.769
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.870.268.955.662	2.900.871.801.682	30.602.846.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	2.408.712.951.026	2.410.866.615.881	2.153.664.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	461.556.004.636	490.005.185.801	28.449.181.165
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.217.826.976.169	1.214.824.019.918	(3.002.956.251)
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>22.261.371.611.822</b>	<b>22.351.762.608.968</b>	<b>90.390.997.146</b>



b) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.654.749.471.740	31.662.708.233.673	7.958.761.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	363.604.377.660	361.749.675.170	(1.854.702.490)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.291.145.094.080	31.300.958.558.503	9.813.464.423
4. Giá vốn hàng bán	29.554.160.960.579	29.547.985.890.708	(6.175.069.871)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.736.984.133.501	1.752.972.667.795	15.988.534.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	366.391.204.100	369.155.423.226	2.764.219.126
7. Chi phí tài chính	290.603.969.160	290.731.111.997	127.142.837
9. Chi phí bán hàng	342.392.615.262	347.318.554.620	4.925.939.358
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	696.601.058.545	686.157.153.116	(10.443.905.429)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	666.993.730.402	691.137.307.056	24.143.576.654
12. Thu nhập khác	62.869.555.484	64.613.789.084	1.744.233.600
13. Chi phí khác	56.892.950.324	58.806.550.379	1.913.600.055
14. Lợi nhuận khác	5.976.605.160	5.807.238.705	(169.366.455)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	672.970.335.562	696.944.545.761	23.974.210.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	128.323.431.693	126.851.416.978	(1.472.014.715)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	545.539.881.256	570.986.106.170	25.446.224.914
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	65.761.830.168	62.758.873.917	(3.002.956.251)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	479.778.051.088	508.227.232.253	28.449.181.165

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập  
Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Nguyễn Viết Liêm  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng giám đốc